

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TIỂU HỌC DIỄN PHÚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối năm học 2023- 2024

-Đơn vị: học sinh

- Khối 1,2,3,4

+ Kết quả đánh giá học tập các môn học

TT	Môn học	Khối 1						Khối 2					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	72	74.2	23	23.7	2	2.1	84	76.4	26	23.6		
2	T. Việt	72	74.2	23	23.7	2	2.1	83	75.5	27	24.5		
3	Tiếng Anh	76	78.4	21	21.6			85	77.3	25	22.7		
4	Đạo đức	76	78.4	21	21.6			89	80.9	21	19.1		
5	TN&XH	73	75.3	24	24.7			86	78.2	24	21.8		
6	Âm nhạc	77	79.4	20	20.6			90	81.8	20	18.2		
7	Mỹ thuật	75	77.3	22	22.7			89	80.9	21	19.1		
8	GDTC	77	79.4	20	20.6			90	81.8	20	18.2		
9	HĐTN	75	77.3	22	22.7			93	84.6	17	15.4		
10	Tin học												
11	Công Nghệ												
TT	Môn học	Khối 3						Khối 4					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
2	T. Việt	80	79.2	21	20.8			82	81.2	19	18.8		
3	Tiếng Anh	83	82.2	18	17.8			82	81.2	19	18.8		
4	Đạo đức	90	89.1	11	10.9			85	84.2	16	15.8		
5	TN&XH	81	80.2	20	19.8								
6	Âm nhạc	82	81.2	19	18.8			85	84.2	16	15.8		
7	Mỹ thuật	82	81.2	19	18.8			84	83.2	17	16.8		
8	GDTC	81	80.2	20	19.8			87	86.1	14	13.9		
9	HĐTN	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
10	Tin học	86	85.1	15	14.9			85	84.2	16	15.8		
11	Công Nghệ	88	87.1	13	12.9			82	81.2	19	18.8		

12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	82	81.2	19	18.8		
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	83	82.2	18	17.8		
+ Kết quả đánh phẩm chất													
TT	Phẩm chất	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	76	78.4	21	21.6			103	93.6	7	6.4		
2	Nhân ái	74	76.3	23	23.7			97	88.2	13	11.8		
3	Chăm chỉ	72	74.2	25	25.8			84	76.4	26	23.6		
4	Trung thực	74	76.3	23	23.7			95	86.4	15	13.6		
5	Trách nhiệm	73	75.3	24	24.7			89	80.9	21	19.1		
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	93	92.1	8	7.9			91	90.1	10	9.9		
2	Nhân ái	93	92.1	8	7.9			86	85.1	15	14.9		
3	Chăm chỉ	81	80.2	20	19.8			85	84.2	16	15.8		
4	Trung thực	93	92.1	8	7.9			88	87.1	13	12.9		
5	Trách nhiệm	92	91.1	9	8.9			84	83.2	17	16.8		
+ Kết quả đánh giá năng lực													
TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	77	79.4	20	20.6			84	76.4	26	23.6		
2	Giáo tiếp và hợp tác	76	78.4	21	21.6			89	80.9	21	19.1		
3	GQVĐ và sáng tạo	75	77.3	22	22.7			85	77.3	25	22.7		
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	78	80.4	19	19.6			88	80.0	22	20.0		
4.2	Tính toán	77	79.4	20	20.6			86	78.2	24	21.8		
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/

11	Thẻ dực	68	84.0	13	16.0		
12	Tin học	56	69.1	25	30.9		

+ **Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực.**

TT	Phẩm chất	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Chăm học, chăm làm	66	81.5	15	18.5		
2	Tự tin, trách nhiệm	61	75.3	20	24.7		
3	Trung thực, kỷ luật	80	98.8	1	1.2		
4	Đoàn kết, yêu thương	81	100.0	0	0.0		
TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự phục vụ, tự quản	68	84.0	13	16.0		
2	Hợp tác	58	71.6	23	28.4		
3	Tự học và GQVĐ	63	77.8	18	22.2		

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Khối 1,2,3,4

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	46	47.4	58	52.7	54	53.5	57	56.4
1.2	Hoàn thành tốt	26	26.8	25	22.7	26	25.7	25	24.8
1.3	Hoàn thành	23	23.7	27	24.5	21	20.8	19	18.8
1.4	Chưa hoàn thành	2	2.1						
2	Khen thưởng cuối năm								
2.1	Học sinh <i>Xuất sắc</i>	46	47.4	58	52.7	54	53.5	57	56.4
2.2	Học sinh <i>Tiêu biểu</i> hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	26	26.8	25	22.7	26	25.7	25	24.8
2.3	Khen thưởng đột xuất								
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	3	3.1	6	5.5	22	21.8	23	22.8

4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4.6	Thâm mỹ	74	76.3	23	20.9			89	80.9	21	19.1		
4.7	Thể chất	74	76.3	23	20.9			92	83.6	18	16.4		
TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
2	Giáo tiếp và hợp tác	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
3	GQVĐ và sáng tạo	81	80.2	20	19.8			83	82.2	18	17.8		
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	82	81.2	19	18.8			86	85.1	15	14.9		
4.2	Tính toán	81	80.2	20	19.8			82	81.2	19	18.8		
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	83	82.2	18	17.8		
4.4	Công nghệ	81	80.2	20	19.8			84	83.2	17	16.8		
4.5	Tin học	81	80.2	20	19.8			84	83.2	17	16.8		
4.6	Thâm mỹ	81	80.2	20	19.8			85	84.2	16	15.8		
4.7	Thể chất	81	80.2	20	19.8			90	89.1	11	10.9		

- Khối 5

+ Kết quả đánh giá học tập các môn học

TT	Môn học	Khối 5					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	56	69.1	25	30.9		
2	T. Việt	60	74.1	21	25.9		
3	T Anh	50	61.7	31	38.3		
4	Đạo đức	64	79.0	17	21.0		
5	TN&XH						
6	Khoa học	61	75.3	20	24.7		
7	LS-ĐL	63	77.8	18	22.2		
8	TC-KT	66	81.5	15	18.5		
9	Âm nhạc	58	71.6	23	28.4		
10	Mỹ thuật	57	70.4	24	29.6		

2.5	Gửi thư khen								
3	Hoàn thành chương trình lớp học								
3.1	Hoàn thành	95	97.9	110	100	103	100	101	100
3.2	Chưa hoàn thành	2	2.1						

Khối 5

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 5	
		Số lượng	Tỷ lệ
1.1	Hoàn thành chương trình lớp học	82	100%
1.2	Chưa hoàn thành	0	
2	Khen thưởng cuối năm		
2.1	Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.	47	58
2.2	Học sinh có thành tích vượt trội.	18	22.2
2.3	Khen thưởng đột xuất		
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	21	25.9

Diễn Phúc, ngày 10 tháng 6 năm 2024



Hà Duy Trung

TRƯỜNG NGUYỄN VĂN